

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DNPNT)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DNPNT)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DNPNT)	13

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 28/GP/KDBH đề ngày 15 tháng 11 năm 2004 do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 28/GPDDC4/KDBH được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Lê Song Lai	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tú	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Danh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Phan Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Jared Orchard	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Trung Tính	Trưởng ban
Ông Tushar Chatterjee	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Vượng	Thành viên
Ông Đào Mạnh Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Công Tú	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 7, 141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty và công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 66. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Xuân Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Được ủy quyền bởi Người đại diện theo Pháp luật/
Ban Tổng Giám đốc

[Theo giấy ủy quyền số 155/2020/VNR
đề ngày 12 tháng 8 năm 2020]

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("Tổng Công ty") và công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 5 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và công ty kiểm toán này đã phát hành kết luận soát xét chấp nhận toàn phần vào ngày 13 tháng 8 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0573-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2567
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.712.703.250.491	5.846.030.074.798
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.452.891.702	103.163.125.222
111	Tiền		55.452.891.702	103.163.125.222
120	Đầu tư ngắn hạn		2.357.335.690.365	2.792.546.231.902
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	173.907.022	173.907.022
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(173.907.022)	(173.907.022)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.373.461.331.479	2.795.615.165.741
124	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	4(b)	(16.125.641.114)	(3.068.933.839)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.277.864.480.699	980.112.416.948
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	1.209.811.303.939	916.184.821.195
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		981.488.049.369	608.720.497.533
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		228.323.254.570	307.464.323.662
132	Trả trước ngắn hạn cho người bán		36.550.000	62.550.480
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	97.177.020.679	90.529.906.968
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(29.160.393.919)	(26.664.861.695)
140	Hàng tồn kho	8	40.489.634.109	40.500.614.410
141	Hàng tồn kho		45.036.758.247	45.047.738.548
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.547.124.138)	(4.547.124.138)
150	Tài sản ngắn hạn khác		597.118.230.268	418.865.030.529
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	591.553.866.415	413.364.664.958
151.1	- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ		585.931.068.636	406.888.443.007
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		5.622.797.779	6.476.221.951
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	5.564.363.853	5.500.365.571
190	Tài sản tái bảo hiểm		1.384.442.323.348	1.510.842.655.787
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18(a)	521.681.126.591	508.147.652.582
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18(a)	862.761.196.757	1.002.695.003.205

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DNPNT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2020 VND	31/12/2019 (Phân loại lại) VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.665.894.585.170	1.148.351.750.011
210	Các khoản phải thu dài hạn		27.617.465.753	22.000.000.000
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		5.617.465.753	-
218	Phải thu dài hạn khác		22.000.000.000	22.000.000.000
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm	2.11	22.000.000.000	22.000.000.000
220	Tài sản cố định		4.645.000.272	4.684.443.147
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	4.645.000.272	4.684.443.147
222	Nguyên giá		26.137.308.154	25.795.808.154
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.492.307.882)	(21.111.365.007)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	-	-
228	Nguyên giá		32.434.195.934	32.434.195.934
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.434.195.934)	(32.434.195.934)
230	Bất động sản đầu tư	11	8.781.160.479	9.408.782.725
231	Nguyên giá		34.055.061.893	34.055.061.893
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.273.901.414)	(24.646.279.168)
240	Tài sản dở dang dài hạn		18.101.477.624	17.142.387.324
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	12	14.036.123.679	14.036.123.679
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.065.353.945	3.106.263.645
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.594.619.979.400	1.084.413.654.319
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	278.022.409.657	274.951.845.713
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	403.155.876.046	403.155.876.046
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(d)	(1.772.540.022)	(94.817.694)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(d)	915.214.233.719	406.400.750.254
260	Tài sản dài hạn khác		12.129.501.642	10.702.482.496
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	4.271.168.309	2.844.149.163
268	Tài sản dài hạn khác	6(b)	7.858.333.333	7.858.333.333
270	TỔNG TÀI SẢN		7.378.597.835.661	6.994.381.824.809

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DNPNT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày		
		30/6/2020 VND	31/12/2019 VND	
300	NỢ PHẢI TRẢ	4.421.717.628.940	3.887.040.153.264	
310	Nợ ngắn hạn	4.418.788.680.535	3.884.243.615.709	
311	Phải trả cho người bán	13	1.072.633.244.864	825.996.707.924
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		993.270.089.419	613.498.599.822
311.2	- Phải trả khác cho người bán		79.363.155.445	212.498.108.102
312	Người mua trả tiền trước		1.841.966.786	1.882.361.089
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	22.299.131.343	17.896.496.743
314	Phải trả người lao động		15.580.051.576	21.508.923.286
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.832.000.000	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15(a)	310.607.241.498	48.492.213.904
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15(a)	114.353.683.819	111.386.015.883
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	18.120.000.565	12.909.096.840
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	17	23.779.697.404	18.970.301.148
329	Dự phòng nghiệp vụ	18	2.837.741.662.680	2.825.201.498.892
329.1	- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1.245.105.804.894	1.077.521.983.191
329.2	- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1.426.122.619.558	1.590.506.312.001
329.3	- Dự phòng dao động lớn		166.513.238.228	157.173.203.700
330	Nợ dài hạn		2.928.948.405	2.796.537.555
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	2.928.948.405	2.796.537.555
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.956.880.206.721	3.107.341.671.545
410	Vốn chủ sở hữu		2.956.880.206.721	3.107.341.671.545
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	566.368.537.309	566.368.537.309
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	211.573.836.051	211.573.836.051
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	20	131.075.937.000	131.075.937.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	20	702.643.262.499	852.773.676.716
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước		588.621.802.716	578.594.879.212
421b	- Lợi nhuận sau thuế của kỳ này/năm nay		114.021.459.783	274.178.797.504
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	20	34.459.263.862	34.790.314.469
440	TỔNG NGUỒN VỐN		7.378.597.835.661	6.994.381.824.809


Nguyễn Thành Công
Người lập


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng




Mai Xuân Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			30/6/2020	31/12/2019
1.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	1.310.069,54	3.690.944,67
	Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
	Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
	Đô la Singapore	SGD	3.419,87	498,16
	Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	211.751,76	127.138,70



 Nguyễn Thành Công
 Người lập



 Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng



 Mai Xuân Dũng
 Phó Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 (Phân loại lại) VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		872.949.849.204	664.525.137.780
11	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		4.010.016.057	6.627.471.841
12	Doanh thu hoạt động tài chính	27	125.780.410.757	146.515.580.325
13	Thu nhập khác		257.085.454	544.466.363
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		812.927.649.911	641.533.096.849
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		731.660.283	941.610.594
22	Chi phí hoạt động tài chính	28	26.406.895.827	12.643.735.949
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	38.971.513.044	33.223.569.853
24	Chi phí khác		268.382.550	515.385.452
25	Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết		19.214.854.106	25.675.518.290
27	Kết chuyển chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ		(383.031.701)	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		142.523.082.262	155.030.775.902
51	Thuế TNDN hiện hành	33	23.335.230.367	23.348.397.287
52	Thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		119.187.851.895	131.682.378.615
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	870	981


Nguyễn Thành Công
Người lập


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng




Mai Xuân Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 (Phân loại lại) VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm	22	1.271.706.104.226	1.043.744.525.499
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		1.439.289.925.929	1.176.712.431.791
1.3	- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc		167.583.821.703	132.967.906.292
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	23	526.980.840.820	515.675.163.445
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		540.514.314.829	520.660.528.307
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		13.533.474.009	4.985.364.862
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		744.725.263.406	528.069.362.054
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		128.224.585.798	136.455.775.726
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		115.871.309.498	115.550.228.555
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24	12.353.276.300	20.905.547.171
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		872.949.849.204	664.525.137.780
11	Chi bồi thường	25	593.882.782.922	496.987.534.882
11.1	- Tổng chi bồi thường	25	593.882.782.922	496.987.534.882
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25	377.608.999.786	335.490.062.243
13	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	25	(168.247.090.293)	64.760.718.404
14	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25	(143.570.993.808)	1.229.604.407
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	25	191.597.686.651	225.028.586.636
16	Tăng dự phòng dao động lớn		8.957.002.827	6.543.226.003
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		612.372.960.433	409.961.284.210
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		594.275.229.859	393.464.462.710
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	26	18.097.730.574	16.496.821.500
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		812.927.649.911	641.533.096.849
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		60.022.199.293	22.992.040.931
20	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		4.010.016.057	6.627.471.841
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		731.660.283	941.610.594
22	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản		3.278.355.774	5.685.861.247

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 (Phân loại lại) VND
23	Doanh thu hoạt động tài chính	27	125.780.410.757	146.515.580.325
24	Chi phí hoạt động tài chính	28	26.406.895.827	12.643.735.949
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính		99.373.514.930	133.871.844.376
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	38.971.513.044	33.223.569.853
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		123.702.556.953	129.326.176.701
31	Thu nhập khác		257.085.454	544.466.363
32	Chi phí khác		268.382.550	515.385.452
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác		(11.297.096)	29.080.911
40.1	Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết		19.214.854.106	25.675.518.290
40.3	Kết chuyển chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	18(b)	(383.031.701)	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		142.523.082.262	155.030.775.902
51	Thuế TNDN hiện hành	33	23.335.230.367	23.348.397.287
52	Thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		119.187.851.895	131.682.378.615
Phân bổ cho				
61	Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty		119.518.902.502	132.458.437.072
62	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(331.050.607)	(776.058.457)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	870	981

Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	223.694.892.569	220.561.041.442
02	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	(199.348.817.484)	(134.412.375.209)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(24.016.638.942)	(22.911.872.938)
05	Trả tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.806.240.598)	(29.609.101.771)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	529.150.289	1.813.556.774
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18.519.909.255)	(17.359.775.327)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(36.467.563.421)	18.081.472.971
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.246.910.300)	(964.134.545)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(603.756.294.930)	(598.200.000.000)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	481.800.000.000	405.218.168.541
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	28.516.667.714
27	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	112.193.731.929	136.602.801.488
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.009.473.301)	(28.826.496.802)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(47.477.036.722)	(10.745.023.831)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 103.163.125.222	63.803.229.276
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(233.196.798)	196.929.491
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 55.452.891.702	53.255.134.936

Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởngMai Xuân Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY VÀ CÔNG TY CON**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 28/GP/KDBH đề ngày 15 tháng 11 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 28/GPDDC4/KDBH đề ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư góp vốn và đơn vị khác. Chi tiết như sau:

	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con				
Công ty Cổ phần ("CP") Đầu tư Vinare	Đầu tư	Hà Nội, Việt Nam	63,9%	60%
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Bảo hiểm	Hà Nội, Việt Nam	25%	25%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty và công ty con có 100 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 100 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính/kỳ báo cáo

Năm tài chính của Tổng Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty và công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tổng Công ty và công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch thu phí nhận tái bảo hiểm, thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhận tái/nhượng tái bảo hiểm; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá phí nhận tái/nhượng tái và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc thu/chi tiền bồi thường; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, chi phí bồi thường, chi phí hoa hồng tái bảo hiểm và các chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có nguồn thu bằng Đồng Việt Nam từ các hoạt động kinh doanh và các khoản tiết kiệm.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty và công ty con đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty và công ty con vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty và công ty con sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm các phí nhận tái bảo hiểm phải thu từ các công ty bảo hiểm gốc, khoản phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, khoản phải thu phí hoa hồng nhượng tái tại thời điểm cuối kỳ;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để mua sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và Công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu. Đối với các khoản đầu tư vào các quỹ ủy thác, Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ một khoản đầu tư cao hơn giá trị của khoản đầu tư đó trên báo cáo giá trị tài sản ròng tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quỹ ủy thác cung cấp.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào giá đóng cửa của phiên giao dịch tại ngày báo cáo (hoặc phiên trước liền kề nếu thị trường không giao dịch vào ngày báo cáo) để thực hiện ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tổng Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện xem xét tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán của kỳ kế toán hiện thời hoặc năm gần nhất đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hợp đồng. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ/năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%/năm
Phương tiện vận tải	17%/năm
Thiết bị văn phòng	25%/năm
TSCĐ khác	20 - 25%/năm
Phần mềm kỹ thuật tái bảo hiểm	20%/năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ/năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là 25 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.15 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và công ty con. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.21) như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

Đối với các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.17 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty và công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

2.21 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà Chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong:

- Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 (thay thế Thông tư 125/2012/TT-BTC); và
- Công văn số 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017.
- Công văn số 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(a) Dự phòng phí chưa được hưởng***Tái bảo hiểm phi nhân thọ*

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

Tái bảo hiểm nhân thọ

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm ký trước ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm sau ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định.

(b) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(c) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.21 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(d) Dự phòng đảm bảo cân đối**

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán.
- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng Công ty trích lập hàng năm với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong kỳ kế toán của Tổng Công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn (4) chuẩn mực kế toán theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính".

Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và theo Nghị định 73/2017/NĐ-CP ban hành bởi Chính phủ ngày 1 tháng 7 năm 2016 hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm với tỷ lệ đã nêu trên.

(e) Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):
 - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8;
 - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận (Thuyết minh 2.21(a)) như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

2.23 Hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá xác định trước. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Tổng Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời, Tổng Công ty hạch toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mục phải trả. Lãi lỗ phát sinh từ các hợp đồng hoán đổi được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn hợp đồng.

2.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận dựa trên khoản vốn góp thực tế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.25 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP đề ngày 1 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty. Căn cứ vào nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ/2006 đề ngày 28 tháng 4 năm 2006 và số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2008, quỹ đầu tư phát triển được trích lập với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế hàng năm và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.26 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định trong Thông tư 50/2017/TT-BTC đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí tái lập. Đây là số tiền mà các nhà nhượng tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại tổng mức bồi thường ban đầu. Căn cứ ghi nhận của doanh thu phí tái lập là bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện dự thu doanh thu phí tái lập đối với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

(b) Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Thu nhập hoa hồng gồm các khoản thu hoa hồng đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty và công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.27 Phí nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như là một khoản giảm trừ đối với doanh thu nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm được xác lập;
- bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường, Tổng Công ty ghi nhận phí tái lập phải trả. Đây là số tiền mà nhà nhận tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại tổng mức bồi thường ban đầu. Căn cứ ghi nhận của phí tái lập phải trả là bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện dự chi phí tái lập phải trả đối với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

2.28 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản hoa hồng phải trả cho các đơn vị nhượng tái bảo hiểm cho Tổng Công ty. Các chi phí này tính toán và ghi nhận dựa trên phí nhận tái bảo hiểm khi phát sinh.

2.29 Chi phí bồi thường

Các khoản chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp nhận bồi thường.

2.30 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.31 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

2.32 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí công nghệ thông tin, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.33 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.34 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.35 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (Thuyết minh 2.16);
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.21);
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.22).
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi và dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.8 và 2.10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con và được Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền mặt	1.338.836.536	1.263.421.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.114.055.166	101.899.704.222
	<u>55.452.891.702</u>	<u>103.163.125.222</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mẫu số B 09a - DNPNT

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

iii. Các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("VCBF"), Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI ("SSIAM") và Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt ("BVF"), có thời hạn tất toán cố định theo hợp đồng còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số dư trên số tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Dự phòng tổn thất VND
VCBF	30.000.000.000	(1.730.732.554)	28.269.267.446	29.416.154.615	-
SSIAM	80.000.000.000	(1.113.984.721)	78.886.015.279	62.760.374.165	(16.125.641.114)
BVF	30.000.000.000	(693.951.246)	29.306.048.754	31.215.733.187	-
	140.000.000.000	(3.538.668.521)	136.461.331.479	123.392.261.967	(16.125.641.114)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	278.022.409.657	274.951.845.713
Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	403.155.876.046	403.155.876.046
	681.178.285.703	678.107.721.759

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Biến động về đầu tư góp vốn vào công ty liên kết trong năm như sau:

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Số đầu kỳ/năm	274.951.845.713	258.842.891.150
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	19.214.854.106	36.609.701.752
Cổ tức nhận được	(16.144.290.162)	(20.500.747.189)
Số cuối kỳ/năm	278.022.409.657	274.951.845.713

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối và không có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

	Tại ngày 30/6/2020			Tại ngày 31/12/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tồn thất VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tồn thất VND
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	76.046	138.400	-	76.046	156.000	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	38.416.000.000	72.902.592.000	-	38.416.000.000	69.346.368.000	-
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	10.139.800.000	(*)	-	10.139.800.000	(*)	-
Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	17.600.000.000	(*)	-	17.600.000.000	(*)	-
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	32.000.000.000	90.560.000.000	-	32.000.000.000	100.800.000.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	30.000.000.000	(*)	-	30.000.000.000	(*)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	275.000.000.000	791.750.700.000	-	275.000.000.000	809.046.225.000	-
	403.155.876.046	(*)	-	403.155.876.046	(*)	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mẫu số B 09a - DNPNT

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/6/2020			Tại ngày 31/12/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tồn thất VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tồn thất VND
Tiền gửi dài hạn (iv)	672.000.000.000	672.000.000.000	-	133.000.000.000	133.000.000.000	-
Trái phiếu dài hạn (v)	160.000.000.000	(*)	-	160.000.000.000	(*)	-
Ủy thác đầu tư (vi)	78.214.233.719	76.956.015.023	(1.772.540.022)	108.400.750.254	108.305.932.560	(94.817.694)
Chứng chỉ quỹ mở của Quỹ đầu tư cổ phiếu triển vọng Bảo Việt	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
	915.214.233.719	(*)	(1.772.540.022)	406.400.750.254	(*)	(94.817.694)

- iv. Các khoản tiền gửi có thời hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 7,05% đến 8%/năm.
- v. Trái phiếu tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến 5 năm với mức lãi suất từ 8,38% đến 9,4%/năm.
- vi. Các khoản ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác ký với VCBF, có thời hạn tất toán cổ định theo hợp đồng còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số dư trên sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Dự phòng tồn thất VND
VCBF	80.000.000.000	(1.785.766.281)	78.214.233.719	(1.772.540.022)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	981.488.049.369	608.720.497.533
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	600.991.980.415	308.835.473.393
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	357.451.138.909	280.656.327.862
- Dự thu phí tái lập	18.944.558.652	15.092.609.931
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	4.100.371.393	4.136.086.347
Phải thu khác của khách hàng	228.323.254.570	307.464.323.662
- Dự thu lãi đầu tư	120.809.735.614	102.686.402.742
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	76.296.000.000	203.368.000.000
- Phải thu liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư từ BVF (Thuyết minh 36(b))	28.804.517.959	-
- Các khoản phải thu khác	2.413.000.997	1.409.920.920
	<u>1.209.811.303.939</u>	<u>916.184.821.195</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Đặt cọc hợp đồng hợp tác đầu tư tại dự án Tincom Plaza (i)	60.149.250.000	60.149.250.000
Phí nhận tái bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm gốc giữ lại	15.733.245.250	15.002.723.514
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	6.116.224.000	-
Phải thu vốn gốc dự án Contrexim Complex (ii)	7.500.000.000	7.500.000.000
Phải thu lãi dự án Contrexim Complex (ii)	2.577.541.667	2.577.541.667
Phải thu nợ dự án Hà Nội Paragon (iii)	3.745.742.517	3.745.742.517
Khác	1.355.017.245	1.554.649.270
	<u>97.177.020.679</u>	<u>90.529.906.968</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Dự án Tincom Plaza

Thể hiện khoản đặt cọc góp vốn căn cứ theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2010/HĐHT-Tincom Plaza ký ngày 7 tháng 7 năm 2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare – Công ty con ("Vinare Invest"), đầu tư vào dự án xây dựng tòa nhà căn hộ cao cấp thuộc dự án Tincom Plaza Giải Phóng tại địa chỉ số 360 đường Giải Phóng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thăng Long ("Công ty Thăng Long") làm chủ đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng số tiền Vinare Invest đặt cọc để thực hiện đầu tư dự án Tincom Plaza Giải Phóng là 60.149.250.000 Đồng, trong đó bao gồm 7.134.674.895 Đồng mà Tổng Công ty đã chuyển giao cho Vinare Invest để thực hiện đầu tư dự án này.

Theo Quyết định số 14/2019/QĐST-KDTM của Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân Thành phố Hà Nội ngày 15 tháng 11 năm 2019 ("Quyết định số 14"), công ty Thăng Long có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh liên quan đến dự án này là 126.376.061.750 Đồng (bao gồm 60.149.250.000 Đồng gốc và 66.226.811.750 Đồng lãi) cho Vinare Invest bằng tiền mặt hoặc chuyển nhượng các căn hộ thuộc dự án Tincom Plaza.

Theo Thỏa thuận thanh toán công nợ ký ngày 30 tháng 12 năm 2019, Vinare Invest đã ký kết hợp đồng mua bán vào ngày 10 tháng 1 năm 2020 với công ty Thăng Long 34 căn hộ thuộc dự án Tincom Plaza, trong đó có 7 căn hộ thuộc tòa HH2 đã hoàn thiện và 27 căn hộ thuộc tòa HH3 đang trong quá trình hoàn thiện, để bù trừ cho số công nợ phải trả tương đương 63.912.356.550 Đồng.

Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty Thăng Long vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục để sang tên các căn hộ cho Vinare Invest. Do đó, Tổng Công ty chưa thực hiện ghi nhận tài sản tương ứng với các căn hộ trên.

Số công nợ mà Công ty Thăng Long còn phải thanh toán cho Vinare Invest là 62.463.705.200 Đồng theo quy định đã được các bên thống nhất tại Thỏa thuận thanh toán công nợ tại ngày 31 tháng 10 năm 2019 và còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền chậm trả theo Quyết định số 14 của Tòa án.

Số dư gốc và lãi còn lại này Công ty Thăng Long có thể thanh toán bằng tiền mặt hoặc bù trừ bằng các căn hộ thuộc dự án Tincom Plaza. Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên vẫn đang trong quá trình thương thảo.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc giá trị có thể thu hồi được từ các căn hộ đã được thỏa thuận bù trừ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Do đó, không lập dự phòng cho khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Dự án Contrexim Complex

Căn cứ Hợp đồng số 0911210/HĐKT đề ngày 10 tháng 12 năm 2009 giữa công ty con và Công ty Cổ phần Đầu tư Việt San về việc góp vốn để đầu tư vào dự án Contrexim Complex. Theo đó, công ty con được quyền phân chia các sản phẩm của dự án. Trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 12 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2010, nếu công ty con không có nhu cầu nhận phân chia số sản phẩm tương ứng với số vốn góp thì công ty con được quyền bán cho Công ty Cổ phần Đầu tư Việt San. Đến ngày 4 tháng 11 năm 2010, công ty con đã có Công văn số 38/2010/HTDT thông báo về việc chấm dứt hợp đồng góp vốn, nhượng lại quyền mua cho Công ty Cổ phần Đầu tư Việt San. Công ty con đã khởi kiện trong năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, công ty con vẫn chưa thu hồi được khoản đầu tư này, do đó Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản phải thu này.

(iii) Dự án Hà Nội Paragon

Số dư nợ gốc mà Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VT còn phải trả công ty con sau khi cần trừ công nợ bằng căn hộ tại dự án Hà Nội Paragon – Khu đô thị Dịch Vọng Hậu. Công ty con đã lập dự phòng cho khoản phải thu này dựa trên tuổi nợ (Thuyết minh 7 và 8).

(b) Dài hạn

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Đặt cọc hợp đồng mua một lô đất thấp tầng tại dự án Tincom Plaza (*)	7.858.333.333	7.858.333.333

(*) Đầu tư dài hạn khác là việc hợp tác và khai thác sản phẩm tại dự án "Tincom Plaza" với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Thăng Long tại số 360 Đường Giải Phóng. Công ty con sẽ được nhận một lô đất thấp tầng có diện tích 101,1 m² sau khi có phê duyệt điều chỉnh quy hoạch dự án.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các thủ tục pháp lý đảm bảo điều kiện chuyển nhượng của lô đất dự án đang được bên chủ đầu tư hoàn thiện. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng dự án có tính khả thi. Do đó, không lập khoản dự phòng cho khoản phải thu này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mẫu số B 09a - DNPNT

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30/6/2020					Thời gian quá hạn
	Số dự phải thu khách hàng đã quá hạn VND	Số dự phải trả người bán VND	Số dự phải thu khách hàng thuận đã quá hạn VND	Dự phòng tồn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	6.062.710.355	(364.518.269)	5.698.192.086	(4.781.055.297)	917.136.789	Trên 6 tháng
2) Willis (Singapore) Pte Ltd	9.858.435.548	(2.044.541.914)	7.813.893.634	(7.263.466.287)	550.427.347	Trên 2 năm
3) Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	11.331.071.794	(9.385.094.929)	1.945.976.865	(638.998.373)	1.306.978.492	Trên 6 tháng
4) Munich Re Syndicate Singapore Pte Ltd	3.751.840.565	(2.608.559.954)	1.143.280.611	(673.136.402)	470.144.209	Trên 1 năm
5) Khác	7.953.003.785	(1.923.849.461)	6.029.154.324	(4.049.170.602)	1.979.983.722	Trên 6 tháng
	<u>38.957.062.047</u>	<u>(16.326.564.527)</u>	<u>22.630.497.520</u>	<u>(17.405.826.961)</u>	<u>5.224.670.559</u>	
Phải thu ngắn hạn khác						
1) Dự án Comtexim Complex	10.077.541.667	-	-	(10.077.541.667)	-	Trên 3 năm
2) Dự án Hà Nội Paragon	3.745.742.517	-	-	(1.677.025.291)	2.068.717.226	Từ 2 - 3 năm
	<u>13.823.284.184</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(11.754.566.958)</u>	<u>2.068.717.226</u>	
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				<u>(29.160.393.919)</u>		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mẫu số B 09a - DNPNT

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÂN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2019					Thời gian quá hạn
	Số dư phải thu khách hàng đã quá hạn VND	Số dư phải trả người bán VND	Số dư phải thu khách hàng thuận đã quá hạn VND	Dự phòng tồn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	9.352.140.770	(3.775.663.913)	5.576.476.857	(4.885.481.091)	690.995.766	Trên 6 tháng
2) Willis (Singapore) Pte Ltd	10.069.238.049	(4.829.229.413)	5.240.008.636	(4.686.142.842)	553.865.794	Trên 1 năm
3) Munich Re Syndicate Singapore Pte Ltd	3.750.498.489	(3.180.747.779)	569.750.710	(241.240.222)	328.510.488	Trên 6 tháng
4) J.B.Boda & Co Ltd	2.981.179.049	(158.422.520)	2.822.756.529	(2.050.743.674)	772.012.855	Trên 6 tháng
5) Khác	8.059.595.983	(4.129.562.399)	3.930.033.584	(3.046.686.908)	883.346.676	Trên 6 tháng
	34.212.652.340	(16.073.626.024)	18.139.026.316	(14.910.294.737)	3.228.731.579	
Phải thu ngắn hạn khác						
1) Dự án Comtexim Complex	10.077.541.667	-	-	(10.077.541.667)	-	Trên 3 năm
2) Dự án Hà Nội Paragon	3.745.742.517	-	-	(1.677.025.291)	2.068.717.226	Từ 2 - 3 năm
	13.823.284.184	-	-	(11.754.566.958)	2.068.717.226	
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				(26.664.861.695)		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mẫu số B 09a - DNPNT

8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho chủ yếu gồm giá trị 11 căn hộ cần trừ công nợ của công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare ("Vinare Invest") với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại VT. Trong đó bao gồm:

- 9 căn hộ với tổng giá trị 36.895.972.638 Đồng, thuộc sở hữu của Vinare Invest tại dự án Hà Nội Paragon – Khu đô thị Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Vinare Invest đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với 9 căn hộ này căn cứ vào giá trị được xác định theo Chứng thư thẩm định giá số 070119/CT-TLVC-VNRI ngày 7 tháng 1 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá Thăng Long. Ban Tổng Giám đốc đã xem xét một cách thận trọng và đánh giá rằng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có sự thay đổi trọng yếu nào đối với giá trị của 9 căn hộ này so với giá trị theo chứng thư thẩm định giá nêu trên.
- 2 căn hộ với giá trị 8.115.502.000 Đồng, thuộc sở hữu của các nhà đầu tư hợp vốn tại dự án Hà Nội Paragon – Khu đô thị Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các thủ tục pháp lý đảm bảo điều kiện chuyển nhượng của các căn hộ này đang được bên chủ đầu tư hoàn thiện. Do đó, trên báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty vẫn trình bày 2 căn hộ này trên khoản mục hàng tồn kho và ghi nhận phải trả các nhà đầu tư hợp vốn như đã được trình bày ở Thuyết minh 15(a).

Giá trị bất động sản theo giá gốc cụ thể như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Căn hộ B0303	4.065.155.091	(607.151.091)	4.065.155.091	(607.151.091)
Căn hộ B0601	4.046.033.727	(450.498.227)	4.046.033.727	(450.498.227)
Căn hộ B0603	4.065.155.091	(607.151.091)	4.065.155.091	(607.151.091)
Căn hộ B1101	4.261.046.455	(520.374.455)	4.261.046.455	(520.374.455)
Căn hộ B1103	4.281.202.364	(680.644.364)	4.281.202.364	(680.644.364)
Căn hộ B12A03	4.065.155.091	(607.151.091)	4.065.155.091	(607.151.091)
Căn hộ B2101	4.281.361.909	(527.482.909)	4.281.361.909	(527.482.909)
Căn hộ B2103	3.915.431.455	(302.039.455)	3.915.431.455	(302.039.455)
Căn hộ B2704	3.915.431.455	(244.631.455)	3.915.431.455	(244.631.455)
Căn hộ 12A04	4.039.917.818	-	4.039.917.818	-
Căn hộ B1804	4.075.584.182	-	4.075.584.182	-
Khác	25.283.609	-	36.263.910	-
	45.036.758.247	(4.547.124.138)	45.047.738.548	(4.547.124.138)
	(4.547.124.138)		(4.547.124.138)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.489.634.109		40.500.614.410	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

(a) Ngắn hạn

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (*)	585.931.068.636	406.888.443.007
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.622.797.779	6.476.221.951
	<u>591.553.866.415</u>	<u>413.364.664.958</u>

(*) Biến động về chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	406.888.443.007	244.016.133.558
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	773.317.855.488	831.842.931.205
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(594.275.229.859)	(668.970.621.756)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>585.931.068.636</u>	<u>406.888.443.007</u>

(b) Dài hạn

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>4.271.168.309</u>	<u>2.844.149.163</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mẫu số B 09a - DNPNT

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2020	15.170.997.037	2.980.277.071	6.928.749.747	715.784.299	25.795.808.154
Mua trong kỳ	-	53.680.000	170.320.000	117.500.000	341.500.000
Tại ngày 30/6/2020	15.170.997.037	3.033.957.071	7.099.069.747	833.284.299	26.137.308.154
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2020	(11.138.661.580)	(2.980.277.071)	(6.642.102.112)	(350.324.244)	(21.111.365.007)
Khấu hao trong kỳ	(268.980.962)	(3.355.000)	(48.698.625)	(59.908.288)	(380.942.875)
Tại ngày 30/6/2020	(11.407.642.542)	(2.983.632.071)	(6.690.800.737)	(410.232.532)	(21.492.307.882)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2020	4.032.335.457	-	286.647.635	365.460.055	4.684.443.147
Tại ngày 30/6/2020	3.763.354.495	50.325.000	408.269.010	423.051.767	4.645.000.272

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 10.322.605.603 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.322.605.603 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kỹ thuật tái bảo hiểm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2020	32.434.195.934
Tại ngày 30/6/2020	32.434.195.934
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2020	(32.434.195.934)
Tại ngày 30/6/2020	(32.434.195.934)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2020	-
Tại ngày 30/6/2020	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 32.434.195.934 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 32.434.195.934 Đồng).

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư cho thuê VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2020	34.055.061.893
Tại ngày 30/6/2020	34.055.061.893
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2020	(24.646.279.168)
Khấu hao trong kỳ	(627.622.246)
Tại ngày 30/6/2020	(25.273.901.414)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2020	9.408.782.725
Tại ngày 30/6/2020	8.781.160.479

Bất động sản đầu tư thể hiện phần giá trị của tòa nhà số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên chưa trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

12 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự án 142 Định Công (*)	14.036.123.679	14.036.123.679

(*) Thể hiện khoản góp vốn đầu tư thực hiện dự án xây dựng khu nhà ở, dịch vụ và thương mại tại địa chỉ số 142 Định Công giữa Tổng Công ty, Công ty Cổ phần đầu tư Vinare (là công ty con) và Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu Đường sắt, theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 25/201/HĐHTKD ký ngày 25/7/2011 và Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư ký ngày 28/10/2017. Dự án đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đồng ý về quy hoạch kiến trúc dự án theo đề xuất của Sở Quy hoạch – Kiến trúc tại công văn số 1369/VP-ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 23/2/2018. Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và công ty con vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để đưa dự án vào xây dựng.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	993.270.089.419	613.498.599.822
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	569.504.196.694	282.969.056.308
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	423.173.474.552	329.397.190.803
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	592.418.173	1.132.352.711
Phải trả khác cho người bán	79.363.155.445	212.498.108.102
- Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	78.359.960.000	209.573.955.000
- Phải trả khác	1.003.195.445	2.924.153.102
	1.072.633.244.864	825.996.707.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ thực nộp bù trừ trong năm VND	Tại ngày 30/6/2020 VND
a) Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước				
Thuế GTGT	5.500.365.571	65.425.435	(1.427.153)	5.564.363.853
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT	158.911.177	478.072.606	(585.678.444)	51.305.339
Thuế TNCN	247.879.077	6.238.826.111	(6.188.831.030)	297.874.158
Thuế TNDN	17.306.240.598	23.335.230.367	(18.806.240.598)	21.835.230.367
Thuế khác	183.465.891	610.157.481	(678.901.893)	114.721.479
	17.896.496.743	30.662.286.565	(26.259.651.965)	22.299.131.343

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
a) Ngắn hạn	424.960.925.317	159.878.229.787
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	114.353.683.819	111.386.015.883
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	262.151.874.000	-
Phí nhượng tái bảo hiểm hoàn lại	10.273.251.340	10.087.324.463
Phải trả cho các thành viên góp vốn tại dự án Tincom Plaza (Thuyết minh 6)	22.641.503.475	22.641.503.475
Phải trả cho các thành viên góp vốn tại dự án Paragon Tower (Thuyết minh 8)	10.383.394.941	10.383.394.941
Phải trả cho các thành viên góp vốn tại dự án 142 Định Công (Thuyết minh 11)	646.765.000	646.765.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.510.452.742	4.733.226.025
b) Dài hạn	2.928.948.405	2.796.537.555
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.928.948.405	2.796.537.555
	427.889.873.722	162.674.767.342

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự phòng phí tái lập phải trả	18.120.000.565	12.909.096.840

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	18.970.301.148	19.210.767.385
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	7.497.442.719	8.410.048.643
Sử dụng trong kỳ/năm	(2.688.046.463)	(8.650.514.880)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>23.779.697.404</u>	<u>18.970.301.148</u>

18 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	1.245.105.804.894	1.077.521.983.191
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.426.122.619.558	1.590.506.312.001
Trong đó:		
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	1.298.626.915.911	1.479.443.897.290
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	127.495.703.647	111.062.414.711
Dự phòng dao động lớn	166.513.238.228	157.173.203.700
	<u>2.837.741.662.680</u>	<u>2.825.201.498.892</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mẫu số B 09a - DNPNT

18 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
1.426.122.619.558	(862.761.196.757)	563.361.422.801
1.298.626.915.911	(809.978.515.667)	488.648.400.244
127.495.703.647	(52.782.681.090)	74.713.022.557
1.245.105.804.894	(521.681.126.591)	723.424.678.303
2.671.228.424.452	(1.384.442.323.348)	1.286.786.101.104

Dự phòng bồi thường

Trong đó

- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết

- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo

Dự phòng phí chưa được hưởng

Trong đó chi tiết biến động các khoản dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu kỳ	1.590.506.312.001	(1.002.695.003.205)	587.811.308.796
Số giảm trong kỳ	(164.383.692.443)	139.933.806.448	(24.449.885.995)
Số dư cuối kỳ	1.426.122.619.558	(862.761.196.757)	563.361.422.801

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mẫu số B 09a - DNPNT

18 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu kỳ	1.077.521.983.191	(508.147.652.582)	569.374.330.609
Số tăng trong kỳ (Thuyết minh 22 và 23)	167.583.821.703	(13.533.474.009)	154.050.347.694
Số dư cuối kỳ	1.245.105.804.894	(521.681.126.591)	723.424.678.303

(b) Dự phòng dao động lớn

	2020 VND	2019 VND
--	-------------	-------------

I. Hoạt động chính

Số dư đầu kỳ	144.478.155.934	178.605.444.448
Số tăng trong kỳ	8.957.002.827	11.872.711.486
Số sử dụng trong kỳ	-	(46.000.000.000)

II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Số dư đầu kỳ	9.289.198.008	8.876.683.166
Số tăng trong kỳ	-	412.514.842

III. Hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ

Số dư đầu kỳ	3.405.849.758	3.405.849.758
Số tăng trong kỳ	383.031.701	-
Số dư cuối kỳ	166.513.238.228	157.173.203.700

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/6/2020 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	131.075.937	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	131.075.937	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.075.937	131.075.937

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2020 Cổ phiếu phổ thông	%	31/12/2019 Cổ phiếu phổ thông	%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.310.759.370.000	100,00	1.310.759.370.000	100,00
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")</i>	529.060.350.000	40,36	529.060.350.000	40,36
<i>Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re</i>	327.689.890.000	25,00	327.689.890.000	25,00
<i>Tập đoàn Bảo Việt</i>	120.268.200.000	9,18	120.268.200.000	9,18
<i>Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt</i>	104.956.000.000	8,01	104.956.000.000	8,01
<i>Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh</i>	84.275.100.000	6,43	84.275.100.000	6,43
<i>Các cổ đông khác</i>	144.509.830.000	11,02	144.509.830.000	11,02
Thặng dư vốn cổ phần	566.368.537.309		566.368.537.309	
Tổng	1.877.127.907.309		1.877.127.907.309	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mẫu số B 09a - DNPNT

20 TÍNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2019	1.310.759.370.000	566.368.537.309	206.077.621.278	131.075.937.000	735.886.003.612	36.252.018.437	2.986.419.487.636
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	288.085.060.920	(1.461.703.968)	286.623.356.952
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	5.496.214.773	-	(13.906.263.416)	-	(8.410.048.643)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(157.291.124.400)	-	(157.291.124.400)
Tại ngày 1/1/2020	1.310.759.370.000	566.368.537.309	211.573.836.051	131.075.937.000	852.773.676.716	34.790.314.469	3.107.341.671.545
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	119.518.902.502	(331.050.607)	119.187.851.895
Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	(7.497.442.719)	-	(7.497.442.719)
Chia cổ tức cho cổ đông (**) (Thuyết minh 15)	-	-	-	-	(262.151.874.000)	-	(262.151.874.000)
Tại ngày 30/6/2020	1.310.759.370.000	566.368.537.309	211.573.836.051	131.075.937.000	702.643.262.499	34.459.263.862	2.956.880.206.721

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ để ngày 25 tháng 4 năm 2013, theo đó Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc sửa đổi một số quy định về phân phối lợi tức, trong đó quỹ phúc lợi được tính bằng 1 tháng lương thực hiện và quỹ khen thưởng tối đa được trích hàng năm bằng 1,5% lợi nhuận sau thuế nhưng mức tối đa không vượt quá 2 tháng lương thực hiện trong năm. Tổng Công ty đã thực hiện tạm phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 với số tiền là 5.497.442.719 Đồng. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2020 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông năm 2021. Ngoài ra, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020, Đại hội cổ đông Cổ đông quyết định chi khen thưởng cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty với số tiền là 2.000.000.000 Đồng nhân kỷ niệm 25 năm ngày thành lập Tổng Công ty.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020, Đại hội cổ đông Cổ đông đã quyết định chi trả cổ tức năm 2019 cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%, tương đương số tiền 262.151.874.000 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	30/6/2020	30/6/2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	119.518.902.502	132.458.437.072
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.497.442.719)	(3.881.945.748)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	114.021.459.783	128.576.491.324
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	131.075.937	131.075.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	870	981

22 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.455.616.795.135	1.193.792.531.516
<i>Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp</i>	783.565.928.444	498.138.962.216
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	362.619.647.062	331.568.100.462
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	117.505.358.870	104.432.829.172
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	106.935.897.816	136.888.407.951
<i>Bảo hiểm hàng hóa</i>	61.786.739.521	81.641.785.103
<i>Bảo hiểm tàu cá</i>	7.109.538.011	12.895.945.850
<i>Bảo hiểm K-Care</i>	6.367.799.590	6.891.363.913
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	3.624.299.515	3.564.193.640
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	3.596.035.667	14.791.118.581
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	1.675.919.528	1.671.063.419
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	829.631.111	1.308.761.209
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(16.326.869.206)	(17.080.099.725)
Tăng dự phòng ghi nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(a))	167.583.821.703	132.967.906.292
	1.271.706.104.226	1.043.744.525.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

23 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	544.844.035.625	523.203.443.061
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	213.828.749.994	222.146.392.102
<i>Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp</i>	178.057.459.840	124.928.790.813
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	71.552.205.784	90.736.060.279
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	57.547.797.306	44.090.115.883
<i>Bảo hiểm hàng hóa</i>	12.882.383.723	17.119.567.685
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	2.864.203.467	13.650.452.276
<i>Bảo hiểm K-Care</i>	2.388.012.500	2.588.603.250
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	2.206.288.640	2.715.050.587
<i>Bảo hiểm tàu cá</i>	1.844.595.216	3.862.370.450
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	1.672.339.155	1.366.039.736
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(4.329.720.796)	(2.542.914.754)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(a))	13.533.474.009	4.985.364.862
	<u>526.980.840.820</u>	<u>515.675.163.445</u>

24 DOANH THU KHÁC TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	1.822.745.038	2.498.456.487
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	10.530.531.262	18.407.090.684
<i>Trong đó:</i>		
- Thu từ môi giới hợp đồng tái bảo hiểm	5.175.101.831	4.779.832.289
- Thu từ hoa hồng thường	4.845.230.260	5.455.971.110
- Thu khác	510.199.171	8.171.287.285
	<u>12.353.276.300</u>	<u>20.905.547.171</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

25 TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi bồi thường	593.882.782.922	496.987.534.882
<i>Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp</i>	209.119.820.538	151.607.047.662
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	158.877.393.278	147.603.606.269
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	102.029.105.505	55.671.340.945
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	59.308.920.664	50.234.254.543
<i>Bảo hiểm hàng hóa</i>	25.294.557.840	18.234.790.566
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	18.514.143.254	36.373.848.111
<i>Bảo hiểm tàu cá</i>	11.458.590.801	18.147.987.197
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	7.382.956.269	3.893.842.325
<i>Bảo hiểm K-Care</i>	1.485.250.000	1.222.000.000
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	309.880.003	13.167.359.744
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	102.164.770	831.457.520
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	377.608.999.786 (168.247.090.293)	335.490.062.243 64.760.718.404
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(143.570.993.808)	1.229.604.407
	<u>191.597.686.651</u>	<u>225.028.586.636</u>

26 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	16.851.139.842	13.723.619.065
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Thuợng do không phát sinh bồi thường</i>	8.533.751.482	4.947.711.219
- <i>Chi môi giới hợp đồng tái bảo hiểm</i>	6.767.560.607	6.015.603.377
- <i>Chi khác</i>	1.549.827.753	2.760.304.469
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	1.246.590.732	2.773.202.435
	<u>18.097.730.574</u>	<u>16.496.821.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	101.415.445.644	88.210.317.182
Lãi trái phiếu	11.049.678.083	8.664.693.150
Cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	9.956.234.400	14.825.824.800
Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.319.692.935	11.557.426.157
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	39.359.695	73.986.750
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	23.183.332.286
	<u>125.780.410.757</u>	<u>146.515.580.325</u>

(*) Chi tiết khoản cổ tức mà Tổng Công ty nhận được trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	6.400.000.000	3.840.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	3.556.224.000	2.844.979.200
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	10.400	7.474.857.600
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	-	665.988.000
	<u>9.956.234.400</u>	<u>14.825.824.800</u>

28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	14.734.429.603	(6.888.315.286)
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.677.234.006	10.984.091.202
Chi phí hoạt động hoán đổi ngoại tệ	2.114.759.259	2.808.181.802
Chi phí tài chính khác	5.880.472.959	5.739.778.231
	<u>26.406.895.827</u>	<u>12.643.735.949</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên, chuyên gia	23.915.962.131	25.076.338.053
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	2.597.424.963	2.697.928.540
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	2.495.532.224	(4.062.871.728)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.092.857.852	2.918.137.568
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	1.460.040.769	401.186.421
Chi phí khấu hao TSCĐ	380.942.875	413.313.917
Chi phí văn phòng	288.814.192	264.315.758
Chi phí quản lý khác	5.739.938.038	5.515.221.324
	<u>38.971.513.044</u>	<u>33.223.569.853</u>

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	812.927.649.911	641.533.096.849
Chi phí nhân viên	23.915.962.131	25.076.338.053
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	2.495.532.224	(4.062.871.728)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.092.857.852	2.918.137.568
Chi phí khấu hao TSCĐ	380.942.875	413.313.917
Chi phí khác bằng tiền	10.086.217.962	8.878.652.043
	<u>851.899.162.955</u>	<u>674.756.666.702</u>

31 THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 1 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg đề ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****31 THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)**

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg đề ngày 1 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Trong kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật. Trong kỳ, Tổng Công ty không phát sinh hoạt động liên quan đến bảo hiểm nông nghiệp (năm 2019: số lãi phát sinh từ thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp là 412.514.842 Đồng được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn).

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 Đồng.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

32 HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 7 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ ("bảo hiểm tàu cá"), cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo quy định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu cá, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Trong năm 2020, chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu cá là 383.031.701 Đồng được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ (bán niên 2019: không phát sinh chênh lệch).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.523.082.262	155.030.775.902
Thuế tính ở thuế suất 20%	28.504.616.452	31.006.155.180
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.834.217.700)	(8.329.147.971)
Chi phí không được khấu trừ	481.501.081	241.621.310
Lỗ của công ty con	183.330.534	429.768.768
Chi phí thuế TNDN (*)	23.335.230.367	23.348.397.287
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	23.335.230.367	23.348.397.287
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	23.335.230.367	23.348.397.287

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY VÀ CÔNG TY CON

	Đơn vị	2020	2019
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	22,58	16,68
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	77,42	83,32
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59,93	55,57
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40,07	44,43
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,67	1,80
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,29	1,51
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,55	0,75
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	14,21	18,13
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	11,88	15,34
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,93	2,16
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,62	1,82
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,03	4,81

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty và công ty con quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty và công ty con có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty và công ty con chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty và công ty con áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.452.891.702	103.163.125.222
Phải thu khách hàng	1.306.988.324.618	1.006.714.728.163
Đầu tư ngắn hạn	2.373.461.331.479	2.795.615.165.741
Đầu tư dài hạn	915.214.233.719	406.400.750.254
Tổng cộng	4.651.116.781.518	4.311.893.769.380
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.072.633.244.864	825.996.707.924
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.928.948.405	2.796.537.555
Tổng cộng	1.075.562.193.269	828.793.245.479

Tổng Công ty và công ty con chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty và công ty con đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty và công ty con phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty và công ty con.

Các hoạt động của Tổng Công ty và công ty con có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty và công ty con là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con.

(a) Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro hoạt động khai thác nhận tái bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm. Mức độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- Định giá, xác định khả năng nhận tái bảo hiểm;
- Điều kiện và điều khoản áp dụng; và
- Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thảm họa.

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- Định phí tái bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- Chính sách nhượng tái bảo hiểm không phù hợp;
- Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
- Không thu hồi được các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm.

Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(a) Rủi ro tái bảo hiểm (tiếp theo)**

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất).

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép, vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Trong năm, Tổng Công ty và công ty con đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty và công ty con thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Đô la Mỹ (USD)	521.344.849.179	551.827.509.788	397.810.314.831	286.841.095.714
Euro (EUR)	5.424.677.311	3.281.595.648	892.501.845	890.972.815
Bảng Anh (GBP)	161.709.368	174.432.303	-	-
Đô la Úc (AUD)	5.393.383	5.546.284	-	-
Đô la Singapore (SGD)	55.958.512	8.505.713	27.175.550	27.836.305
Yên Nhật (JPY)	314.493.038	313.162.468	108.651.354	107.605.768
Ringgit Malaysia (MYR)	-	-	1.479.608	1.536.413

Tổng Công ty và công ty con chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty và công ty con sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2020 VND	2019 VND
Đô la Mỹ (USD)	6.176.726.717	13.249.320.704
Euro (EUR)	226.608.773	119.531.142

(ii) Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty và công ty con và công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty và công ty con quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và công ty con cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Tổng Công ty và công ty con đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty và công ty con cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và công ty con xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty và công ty con không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty và công ty con tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(iii) Rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty và công ty con chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty và công ty con có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty và công ty con. Tổng Công ty và công ty con có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty và công ty con có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty và công ty con tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Tổng Công ty và công ty con có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty và công ty con đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

(d) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty và công ty con quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty và công ty con tin rằng có thể tạo ra trong kỳ báo cáo đó. Chính sách của Tổng Công ty và công ty con là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty và công ty con duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty và công ty con phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và công ty con khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mẫu số B 09a - DNPNT

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tổng giá trị ghi sổ VND	Không xác định kỳ hạn VND	Kỳ hạn gốc dưới 1 năm VND	Kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 năm VND	Kỳ hạn gốc trên 5 năm VND
Tại ngày 30/6/2020					
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.452.891.702	-	55.452.891.702	-	-
Phải thu khách hàng (*)	1.312.605.790.371	-	1.306.988.324.618	5.617.465.753	-
Đầu tư ngắn hạn (*)	2.373.461.331.479	-	2.373.461.331.479	-	-
Đầu tư dài hạn (*)	915.214.233.719	-	-	915.214.233.719	-
Tổng cộng	4.656.734.247.271	-	3.735.902.547.799	920.831.699.472	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(1.072.633.244.864)	-	(1.072.633.244.864)	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(2.928.948.405)	-	-	(2.928.948.405)	-
Tổng cộng	(1.075.562.193.269)	-	(1.072.633.244.864)	(2.928.948.405)	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.581.172.054.002	-	2.663.269.302.935	917.902.751.067	-
Tại ngày 31/12/2019					
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.163.125.222	-	103.163.125.222	-	-
Phải thu khách hàng (*)	1.006.714.728.163	-	1.006.714.728.163	-	-
Đầu tư ngắn hạn (*)	2.795.615.165.741	-	2.795.615.165.741	-	-
Đầu tư dài hạn (*)	406.400.750.254	-	-	406.400.750.254	-
Tổng cộng	4.311.893.769.380	-	3.905.493.019.126	406.400.750.254	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(825.996.707.924)	-	(825.996.707.924)	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(2.796.537.555)	-	-	(2.796.537.555)	-
Tổng cộng	(828.793.245.479)	-	(825.996.707.924)	(2.796.537.555)	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.483.100.523.901	-	3.079.496.311.202	403.604.212.699	-

(*) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty và công ty con có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	Cổ đông lớn	
Tập đoàn Bảo Việt	Cổ đông lớn	
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Cổ đông lớn	
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	Cổ đông lớn	
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	Công ty con	
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Công ty liên kết	

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
(a) Giao dịch với các bên liên quan		
i) Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re		
Phí nhượng tái bảo hiểm	125.578.500.541	119.706.594.489
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	36.266.481.718	33.719.627.135
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	57.370.243.270	49.327.376.997
Cổ tức phải trả	65.537.978.000	39.322.786.800
ii) Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phí nhượng tái bảo hiểm	374.604.944	821.266.623
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	101.320.577	115.210.829
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	195.691.309	362.491.574
Phí nhận tái bảo hiểm	71.917.194.174	62.741.482.718
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	16.265.295.525	14.168.131.168
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	19.652.908.714	20.801.651.568
Cổ tức đã nhận được	16.144.290.162	20.500.747.189
iii) Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước		
Cổ tức phải trả	105.812.070.000	63.487.242.000
iv) Tập đoàn Bảo Việt		
Phí nhượng tái bảo hiểm	32.152.159.212	57.896.192.658
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	6.534.852.996	11.705.195.628
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	37.161.545.307	69.265.815.112
Phí nhận tái bảo hiểm	122.500.860.358	153.647.284.122
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	28.901.303.760	35.536.325.549
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	87.608.934.493	111.597.834.711

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
v) Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh			
Phí nhượng tái bảo hiểm	40.778.360.981	32.285.976.301	
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9.081.290.151	8.535.179.423	
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	31.021.722.762	26.172.814.347	
Trả hộ phí bồi thường	62.732.376.490	6.855.547.670	
Phí nhận tái bảo hiểm	26.976.063.541	26.624.819.971	
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	6.543.299.468	5.919.648.051	
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	68.644.269.014	42.200.166.804	
vi) Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt			
Tất toán hợp đồng ủy thác đầu tư	28.804.517.959	-	
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.563.808.768	2.603.361.979	
(b) Số dư với các bên liên quan			
		30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re			
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	51.643.776.013	37.849.144.545	
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	86.002.184.588	71.249.053.212	
Phải trả cổ tức	65.537.978.000	-	
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina			
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	6.990.456.608	5.188.655.304	
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	1.151.743.335	1.504.780.306	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước			
Phải trả cổ tức	105.812.070.000	-	
Tập đoàn Bảo Việt			
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	28.547.124.097	17.786.811.689	
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	32.019.544.029	23.801.659.438	
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	65.828.517.040	22.812.290.256	
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	55.631.630.204	18.879.117.480	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	69.725.227.893	48.004.232.646
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	57.384.502.420	34.964.324.397
 Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	 65.828.517.040	 22.812.290.256
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	55.631.630.204	18.879.117.480
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt		
Hợp đồng ủy thác đầu tư	30.000.000.000	60.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu về tất toán hợp đồng ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5)	28.804.517.959	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mẫu số B 09a - DNPNT

37 TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

	Năm tổn thất			Tổng số VND
	2018 VND	2019 VND	2020 VND	
i. Số ước tính chi bồi thường lũy kế Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	283.543.772.445	381.319.834.853	73.655.281.559	738.518.888.857
ii. Số đã chi trả bồi thường lũy kế Vào cuối năm tổn thất 1 năm sau 2 năm sau	41.951.581.376 128.124.455.298 27.461.776.085	- 82.503.031.532 121.687.318.594	- - 5.632.281.247	41.951.581.376 210.627.486.830 154.781.375.926
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	197.537.812.759	204.190.350.126	5.632.281.247	407.360.444.132
iii. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2) Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước	86.005.959.686	177.129.484.727	68.023.000.312	331.158.444.725 157.489.955.519
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ				488.648.400.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

38 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính từ nguồn vốn nhân rồi. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

39 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Sự tái bùng phát và lan rộng trở lại của Covid-19 sau ngày 30 tháng 6 năm 2020 là một sự kiện khó khăn và thách thức đối với tất cả các ngành kinh tế. Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ về tác động chung của sự kiện này đối với hoạt động của Tổng Công ty, bao gồm khả năng thu hồi của các phải thu khách hàng và các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết luận sơ bộ là ảnh hưởng sẽ không đáng kể trong tương lai gần. Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chưa có tổn thất đáng kể nào phát sinh từ sự kiện này. Tổng Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các biện pháp phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền